

Số: 73/2019/DS-PT

Ngày: 14/3/2019

V/v: tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số: 49/2019/TLPT-DS ngày 14/01/2019 về tranh
chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 255/2018/DS-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án
nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2019/QĐ-PT ngày
11/02/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1930.

Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Minh Tr, sinh năm 1958. Cùng nơi
cư trú: Số 48, đường CMT8, Phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr: Luật gia Nguyễn Thị B,
Hội viên Hội Luật gia tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Bị đơn:*

1/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1934. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 45/2, ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

2/ Ông Lương Văn C, sinh năm 1957. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 4/2, ấp GB, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

3/ Bà Trần Thị R, sinh năm 1953.

Đại diện theo ủy quyền của bà R là ông Lưu Trường T, sinh năm 1980.

Cùng nơi cư trú: Số 56/2, ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. (có mặt)
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh Đỗ Văn Ch, sinh năm 1977, anh Lưu Thanh T, sinh năm 1992.

Cùng nơi cư trú: Số 45/2, ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre (cùng vắng mặt)

2/ Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Số 4/2, ấp GB, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. (Bà Đ có đơn yêu cầu không tham gia tố tụng).

3/ Ủy ban nhân dân xã Giao Thạnh. Do ông Lê Thành N, chức vụ: Chủ tịch UBND xã làm người đại diện. Ông Nam ủy quyền cho anh Đỗ Văn Ph, sinh năm 1985, chức vụ: Công chức địa chính xây dựng, tham gia tố tụng. (vắng mặt)

4/ Ủy ban nhân dân huyện TP. Ông Đào Công Th, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện làm người đại diện. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

5/ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre. Do ông Nguyễn Văn Ch, chức vụ: Giám đốc Sở làm người đại diện. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6/ Nguyễn Kim N, sinh năm 1950; Nguyễn Thị C, sinh năm 1964; Huỳnh Minh Th, sinh năm 1990; Huỳnh Thị Anh Th, sinh năm 1992; Nguyễn Việt Th, sinh năm 1993; Nguyễn Việt T, sinh năm 1996. Cùng nơi cư trú: Số 48, đường CMT8, phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tất cả cùng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Minh Tr tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị K

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị K là bà Nguyễn Thị Minh Tr trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha bà là ông Nguyễn Văn Cầm (Sáu Nhân) đã giữ đất sử dụng từ trước năm 1968, đến năm 1979 gia đình bà chuyển về thị xã Bến Tre C tác và sinh sống nên gia đình có gửi lại toàn bộ diện tích đất cho Ủy ban nhân dân (UBND) xã GT quản lý (gửi cho ông Chủ tịch xã Nguyễn Văn An). Trong quá trình UBND xã quản lý thì tạm cấp cho ông Đỗ Văn Luông (chồng bà H) do lúc đó ông Luông làm Bí thư chi bộ ấp GH B, xã GT. Đến năm 2000, bà Nguyễn Thị H hợp thức hóa giấy tờ kê khai, đăng ký và được UBND huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 407, tờ bản đồ số 02, diện tích 378m² tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Sau đó bà H chuyển nhượng phần đất trên cho ông Lương Văn C, bà Trần Thị Đ thì bà K (mẹ bà) đã có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết thì UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lương Văn C vào ngày 18/12/2015, thửa đất 47, tờ bản đồ 17 (thửa cũ 407 tờ bản đồ số 02) có diện tích 304,6 m², ông C và bà Trần

Thị Đ tiếp tục chuyển nhượng cho bà Trần Thị R và được Sở Tài nguyên và Môi Tr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R vào ngày 10/02/2017. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H phải trả phần đất nói trên cho bà Huỳnh Thị K theo diện tích thực tế 304,6 m², thửa đất 47, tờ bản đồ 17 (thửa cũ 407 tờ bản đồ số 02) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH03506 ngày 18/12/2015 do UBND huyện TP cấp cho ông Lương Văn C và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS03864 ngày 10/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị R thuộc thửa 47, tờ bản đồ 17 (thửa cũ 407 tờ bản đồ số 02) có diện tích 304,6 m² tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Bà K đồng ý bồi hoàn tiền cát san lấp, tiền vật tư xây dựng tường rào cho bà R theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản ngày 24/4/2018 (BL 303 - 305) với số tiền 80.823.729 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo biên bản hòa giải ngày 28/6/2010, trong quá trình tố tụng bị đơn bà H trình bày: Bà H thống nhất với lời trình bày của bà K về nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn Cầm là chồng của bà K, đến năm 1985 gia đình bà K về thị xã Bến Tre sinh sống đất của gia đình bà K được đưa vào tập đoàn sản xuất và tập đoàn sản xuất đã cấp phần đất rọc của bà K cho chồng bà là ông Đỗ Văn Luông đã sử dụng ổn định và bà H được UBND huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/11/2000, thửa 407, tờ bản đồ số 02, diện tích 378m² tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre và do cuộc sống bà H quá khó khăn nên vào năm 2001 bà H đã sang nhượng phần đất này cho ông Lương Văn C, bà Trần Thị Đ với giá 07 cây vàng 24K, hai bên chỉ làm giấy tay. Bà H không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà K.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Lương Văn C trình bày: Vào năm 2001 ông và bà Đ (vợ ông C) có nhận chuyển nhượng của bà H phần đất có diện tích 378m² tại thửa 407 tờ bản đồ số 02 tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre với giá 70 chỉ vàng 24K, hai bên có làm giấy tay, do bà K có tranh chấp cho nên đến 2014 ông mới lập thủ tục chuyển quyền và được UBND huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2015 với diện tích là 304,6m² thuộc thửa 47 tờ bản đồ số 17 (thửa cũ 407 tờ bản đồ số 02 diện tích 378m²). Đến ngày 03/01/2017, ông tiếp tục chuyển nhượng cho bà Trần Thị R ngụ ấp GH B, xã GT toàn bộ thửa đất nói trên với giá 390.000.000 đồng. Nay bà K có tranh chấp đất này với bà H thì ông và bà Đ không có ý kiến gì.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị R là ông Lưu Tr T trình bày: Ngày 03/01/2017 bà Trần Thị R có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Lương Văn C tại thửa 47 tờ bản đồ số 17, diện tích 304,6m², đất tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre với giá 390.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có lập hợp đồng và được Chủ tịch UBND

xã GT chứng thực hợp đồng giao dịch ngày 03/01/2017. Sau đó bà Trần Thị R được Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/02/2017 tại thửa 47 tờ bản đồ số 17, diện tích 304,6m², đất tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Hiện nay bà R là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất này. Anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà K về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS03864 ngày 10/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị R thuộc thửa 47, tờ bản đồ 17 (thửa cũ 407 tờ bản đồ số 02) có diện tích 304,6 m² tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của UBND xã GT là ông Đỗ Văn Phong trình bày: Ông xác định thửa đất 407, tờ bản đồ số 02 là của gia đình ông Nguyễn Văn Nhân, bà Huỳnh Thị K sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1980 ông Nhân, bà K về thị xã Bến Tre sinh sống nên giao phần đất rọc lại cho UBND xã quản lý. Năm 1985, do gia đình ông Đỗ Văn Luông (chồng bà H) không có đất sản xuất nên UBND xã giao cấp phần đất rọc nói trên cho gia đình ông Luông, bà H. Phần đất nói trên không có đưa vào tập đoàn sản xuất và bà K có tranh chấp từ vào năm 2007 có hồ sơ lưu trữ tại xã. Nhưng do gia đình bà H sử dụng phần đất ổn định lâu dài nên UBND xã lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H ngày 24/11/2000 tại thửa 407, tờ bản đồ số 02, diện tích 378m² (loại đất lúa) tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Còn việc cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho ông Lương Văn C năm 2015 trong khi đất đang có tranh chấp thì UBND xã khẳng định quy trình cấp giấy chưa đảm bảo đúng theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng Ủy ban nhân dân huyện TP trình bày: UBND huyện xác định trước 1975 ông Nguyễn Văn Nhân (chồng bà K) có quản lý sử dụng diện tích đất khoảng 24 C, đến năm 1978 ông Nhân, bà K về thị xã Bến Tre sinh sống thì giao đất lại cho UBND xã quản lý, năm 1985 UBND xã đưa phần đất trên vào tập đoàn và tập đoàn giao khoán lại cho ông Lê Văn Đăng, Đỗ Văn Sạch, Tống Phước Thiên và Phan Văn Tuân. Reng phần đất rọc không có đưa vào tập đoàn mà giao cấp cho ông Đỗ Văn Luông (chồng bà H) quản lý sử dụng cho đến nay. Trong thời gian bà H sử dụng UBND huyện không có nhận đơn khiếu nại của bà K, bà Tr hay văn bản chỉ đạo giải quyết nào. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là đúng theo trình tự thủ tục theo luật định. Nhưng tại Văn bản số 420/UBND-NC ngày 02/3/2018 (BL318) của UBND huyện có nội dung khẳng định quy trình cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho ông Lương Văn C năm 2015 chưa đảm bảo đúng theo quy định pháp luật. UBND huyện xin vắng mặt trong các lần hòa giải và xét xử tại phiên tòa.

Trong quá trình tố tụng Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Bến Tre có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng tại văn bản số 3109, ngày 17/11/2017 trình bày: Sở

Tài nguyên và Môi Tr khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị R là dựa trên hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/01/2017 và Sở Tài nguyên và Môi Tr thực hiện đúng theo quy định. Do vậy việc nên Sở tài nguyên và Môi Tr xin vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử tại phiên tòa.

Tại Bản án số 255/2018/DS-ST ngày 03/12/2018 Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 227, 228, 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 105, 106, 107, 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị K về việc buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả phần đất có diện tích 304,6m², thửa 47, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ 407, tờ bản đồ số 02) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH03506, ngày 18/12/2015 do UBND huyện TP cấp cho ông Lương Văn C và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng số CS03864, ngày 10/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị R, thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. (Trích lục bản đồ địa Ch kèm theo)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/12/2018 bà Huỳnh Thị K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K.

Tại phiên Tòa phúc thẩm phía nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà K. Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr trình bày: : án sơ thẩm cũng đã xác định nguồn gốc đất là của nhà nước cấp cho cha bà Tr canh tác trước và sau giải phóng. Năm 1985, do điều kiện canh tác ở tỉnh nên ông Cầm đã gửi đất lại cho UBND xã GT, không có văn bản nào nói về việc ông Cầm hiến đất lại cho địa phương. Bà H cũng xác định đất là của ông Cầm. Như vậy các đương sự đều thống nhất thừa nhận đất là của ông Cầm, bà K. UBND xã GT cho rằng do gia đình bà H khó khăn nên giao lại đất cho bà H, tuy nhiên UBND xã không có thẩm quyền này và đây cũng không phải là đất hoang hóa. Việc căn cứ cho rằng gia đình bà H canh tác đất lâu dài để cấp sổ đỏ cho bà H là không phù hợp, vì gia đình bà H mới chỉ canh tác đất được 15 năm tính từ ngày cấp sổ. Việc bà H được cấp sổ đỏ của phần đất này là không phù hợp với quy định pháp luật, do đó việc sang nhượng

đất từ bà H sang ông C và từ ông C sang bà R cũng không phù hợp. Đề nghị HĐXX xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Tuy nguồn gốc đất là của gia đình bà K nhưng năm 1979 thì gia đình bà K đã giao đất lại cho UBND xã. Năm 1985 ông Luông là cán bộ xã không có đất canh tác nên được UBND xã giao lại đất canh tác, việc này được người làm chứng xác nhận. Phần đất tranh chấp bà H sử dụng ổn định, khi bà H được cấp giấy CNQSDĐ thì không ai khiếu nại, quy trình cấp giấy CNQSDĐ đất cho bà H là đúng quy định. Do đó, kháng cáo của bà K là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 bác kháng cáo của nguyên đơn, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 304,6 m² thuộc thửa 47 tờ bản đồ số 17 (thửa cũ 407, tờ bản đồ 02), tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Bà K khởi kiện yêu cầu bà H trả lại phần diện tích đất trên, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03506, ngày 18/12/2015 của UBND huyện TP cấp cho ông Lương Văn C và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03864, ngày 10/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị R, thuộc thửa 47, tờ bản đồ 17. Bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K.

[2] Trong quá trình thu thập chứng cứ, các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Cầm giữ đất sử dụng từ trước năm 1968. Đến năm 1979 gia đình bà K chuyển về thị xã Bến Tre sinh sống nên giao đất lại cho UBND xã GT quản lý. Sau đó UBND xã GT giao đất cho ông Đỗ Văn Luông là chồng bà H quản lý. Khi được giao đất thì gia đình bà H canh tác đất ổn định, liên tục. Quá trình sử dụng bà H đã thực hiện việc kê khai đăng ký đúng theo quy định pháp luật về đất đai nên ngày 24/11/2000 bà được UBND huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 407, tờ bản đồ số 02, diện tích 378m² tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Khi bà H thực hiện việc đăng ký, kê khai thửa đất thì UBND xã GT thực hiện việc C khai, niêm yết đúng quy định. Trong quá trình niêm yết không có đơn khiếu nại, tranh chấp nên UBND xã đề nghị UBND huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật đất đai. Trong suốt quá trình gia đình bà H sử dụng đất thì phía bà K cũng không có ý kiến gì. Hơn nữa, xét về nguồn gốc đất thì bà K và ông Cầm chỉ có một thời gian sử dụng đất và chưa được cơ quan quản lý đất đai nào xác lập giấy tờ còn phía bà H thì được ông Nguyễn Văn An - chủ tịch UBND xã GT là người có thẩm quyền giao đất cho người dân theo quy

định về pháp luật đất đai tại thời điểm đó. Do đó, yêu cầu của bà K về việc yêu cầu bà H trả đất là không có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của bà K về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03506, ngày 18/12/2015 của UBND huyện TP cấp cho ông Lương Văn C và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03864, ngày 10/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị R, thuộc thửa 47, tờ bản đồ 17, HĐXX nhận thấy rằng: yêu cầu đòi đất của bà K là không có căn cứ và hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà H với ông C và giữa ông C với bà R là đúng quy định pháp luật nên yêu cầu này của bà K cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà K là phù hợp. Kháng cáo của bà K là không có căn cứ chấp nhận. Quan điểm của đại diện VKS tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Bà K là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 255/2018/DS-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện TP.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị K về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng số CS03864, ngày 10/02/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị R, thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp GH B, xã GT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. (Trích lục bản đồ địa Ch kèm theo)

2. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị K nộp số tiền 981.000 (Chín trăm tám mươi một nghìn) đồng và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà K được miễn nộp án phí do thuộc người cao tuổi. Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả cho bà Huỳnh Thị K số tiền tạm ứng án phí 567.000 (Năm trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 000365 ngày 28 tháng 4 năm 2010.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị K là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện TP;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

